hinelearn

HSK 1 · LUYỆN ĐỌC · ĐỂ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 5 · Đọc đoạn ngắn

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

44	4	1/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Bài 9** Đọc đoạn, trả lời câu hỏi · trang 2
- ☐ **Bài 10** Tin nhắn, thời khoá biểu, thực đơn · trang 10
- ☐ **Bài 11** Một ngày ở Châu Gia Giác · trang 15
- ☐ **Ôn 3** Hai mươi phút cho hai mươi câu · trang 21

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk1

我们下午两点去吧。

Bài 9 · Đọc đoạn, trả lời câu hỏi · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

★ Mục tiêu: 14 phút

希 *Hine:* **Câu ★ trước, đoạn sau.** Mình tô câu ★ màu vàng trước, rồi tô chỗ trả lời cùng màu. Cuối đoạn mà chưa tô được gì thì đọc lại câu ★.

1 安娜是我的同学，也是我的好朋友。

★ 安娜是说话人的：

Ⓐ 老师　Ⓑ 同学　Ⓒ 妈妈

2 今天太冷了，我不去超市了，在房间里看书。

★ 说话人今天：

Ⓐ 去超市　Ⓑ 在房间里　Ⓒ 很热

3 李师傅的包子两块钱一个，生煎八块钱四个。

★ 一个包子多少钱？

Ⓐ 两块　Ⓑ 四块　Ⓒ 八块

4 明天上午有课，我们下午两点去吧。

★ 他们想几点去？

Ⓐ 上午　Ⓑ [12:00|shí'èr diǎn]　Ⓒ [14:00|shísì diǎn]

5 张阿姨早上七点上班，晚上十点下班。

★ 张阿姨：

Ⓐ 早上七点上班　Ⓑ 晚上九点下班　Ⓒ 是老师

6 我今天上午有课，下午在家休息。

★ 说话人今天下午：

Ⓐ 上课 Ⓑ 去超市 Ⓒ 在家休息

7 我哥哥是医生，他在医院工作。

★ 他哥哥在哪儿工作？

Ⓐ 医院 Ⓑ 学校 Ⓒ 商店

8 这个苹果太贵了，我不买了。

★ 说话人觉得苹果：

Ⓐ 很便宜 Ⓑ 不好吃 Ⓒ 太贵了

9 我不喜欢喝茶，我喜欢喝牛奶。

★ 他喜欢喝什么？

Ⓐ 牛奶 Ⓑ 茶 Ⓒ 水

10 我弟弟六点半起床，七点去上学。

★ 他弟弟几点起床？

Ⓐ 六点 Ⓑ 六点半 Ⓒ 七点

11 我买了三个苹果，一个三块钱。

★ 一个苹果多少钱？

Ⓐ 一块 Ⓑ 两块 Ⓒ 三块

12 八点太早了，我们九点半见吧。

★ 他想几点见？

Ⓐ 八点　Ⓑ 九点　Ⓒ 九点半

13 我不是老师，我是这个学校的学生。

★ 说话人是：

Ⓐ 老师　Ⓑ 学生　Ⓒ 医生

14 今天下雨了，我们不去外边玩儿了。

★ 他们今天：

Ⓐ 不去外边　Ⓑ 去外边玩儿　Ⓒ 很热

15 我家有一只猫，没有狗。

★ 说话人家里有：

Ⓐ 猫　Ⓑ 狗　Ⓒ 猫和狗

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	2	A	B	C	3	A	B	C	4	A	B	C	5	A	B	C
6	A	B	C	7	A	B	C	8	A	B	C	9	A	B	C	10	A	B	C
11	A	B	C	12	A	B	C	13	A	B	C	14	A	B	C	15	A	B	C

解 LỜI GIẢI · BÀI 9

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Ānnà shì wǒ de tóngxué, yě shì wǒ de hǎo péngyou
安娜是我的同学，也是我的好朋友。

Anna là bạn cùng lớp, cũng là bạn thân của tôi.

★ Ānnà shì shuōhuàrén de：安娜是说话人的：

Anna là ... của người nói:

Đáp án B — tóngxué 同学 (bạn cùng lớp)

Ānnà shì wǒ de tóngxué — "wǒ 我" là người nói.
安娜是我的同学

Bẫy A: Đoạn không nói tới giáo viên.

Bẫy C: Đoạn không nói tới mẹ.

2

Jīntiān tài lěng le, wǒ bú qù chāoshì le, zài fángjiān li kàn shū。
今天太冷了，我不去超市了，在房间里看书。

Hôm nay lạnh quá, mình không đi siêu thị nữa, ở trong phòng đọc sách.

★ Shuōhuàrén jīntiān 说话人今天：

Hôm nay người nói:

Đáp án B — zài fángjiān li 在房间里 (ở trong phòng)

zài fángjiān li kàn shū
在房间里看书 — ở phòng đọc sách.

Bẫy A: Bẫy: lấy chữ qù chāoshì 去超市 trong đoạn, nhưng đoạn nói bú qù 不去.

Bẫy C: Đoạn nói tài lěng le 太冷了 — lạnh quá.

3

Lǐ shīfu de bāozi liǎng kuài qián yí gè, shēngjiān bā kuài qián sì gè。
李师傅的包子两块钱一个，生煎八块钱四个。

Bánh bao của chú Lý 2 đồng một cái, bánh bao chiên 8 đồng bốn cái.

★ Yí gè bāozi duōshao qián
一个包子多少钱？

Một cái bánh bao bao nhiêu tiền?

Đáp án A — liǎng kuài 两块 (2 đồng)

bāozi liǎng kuài qián yí gè
包子两块钱一个.

Bẫy B: Bẫy: sì 四 là số cái bánh bao chiên.

Bẫy C: Bẫy: 8 đồng là giá bốn cái bánh bao chiên.

4

Míngtiān shàngwǔ yǒu kè wǒmen xiàwǔ liǎng diǎn qù ba
明天 上午 有 课，我们 下午 两 点 去 吧。

Sáng mai có tiết, chiều 2 giờ mình đi nhé.

Tāmen xiǎng jǐ diǎn qù
★ 他们 想 几 点 去？

Họ muốn đi lúc mấy giờ?

Đáp án C [14:00|shísì diǎn]

xiàwǔ liǎng diǎn
下午 两 点 = 2 giờ chiều = 14:00.

Bẫy A: Buổi sáng có tiết, nên không đi.

Bẫy B: Đoạn không có 12 giờ.

5

Zhāng āyí zǎoshang qī diǎn shàngbān wǎnshang shí diǎn xiàbān
张 阿姨 早上 七 点 上班，晚上 十 点 下班。

Dì Trương 7 giờ sáng đi làm, 10 giờ tối tan làm.

Zhāng āyí
★ 张 阿姨：

Dì Trương:

zǎoshang qī diǎn shàngbān
Đáp án A 早上 七 点 上班 (7 giờ sáng đi làm)

Chép đúng nửa đầu đoạn.

shí diǎn jiǔ diǎn
Bẫy B: Bẫy: đoạn nói 十 点 (10 giờ), không phải 九 点.

Bẫy C: Dì Trương quản lý ký túc xá; đoạn không nói giáo viên.

6

Wǒ jīntiān shàngwǔ yǒu kè xiàwǔ zài jiā xiūxi
我 今天 上午 有 课，下午 在 家 休息。

Hôm nay buổi sáng tôi có tiết, buổi chiều nghỉ ở nhà.

Shuōhuàrén jīntiān xiàwǔ
★ 说话人 今天 下午：

Chiều nay người nói:

zài jiā xiūxi
Đáp án C 在 家 休息 (nghỉ ở nhà)

xiàwǔ zài jiā xiūxi
下午 在 家 休息.

shàngwǔ
Bẫy A: Có tiết là buổi sáng (上午).

Bẫy B: Đoạn không nhắc siêu thị.

7

Wǒ gēge shì yīshēng, tā zài yīyuàn gōngzuò
我 哥哥 是 医生，他 在 医院 工作。

Anh trai tôi là bác sĩ, anh ấy làm ở bệnh viện.

★ Tā gēge zài nǎr gōngzuò
他 哥哥 在 哪儿 工作？

Anh trai anh ấy làm việc ở đâu?

Đáp án A yīyuàn
医院 (bệnh viện)

tā zài yīyuàn gōngzuò wǒ — tā
他 在 医院 工作。" 我 " trong đoạn = " 他 " trong câu hỏi.

Bẫy B: Đoạn không nói trường.

Bẫy C: Đoạn không nói cửa hàng.

8

Zhège píngguǒ tài guì le, wǒ bù mǎi le
这个 苹果 太 贵 了，我 不 买 了。

Quả táo này đắt quá, tôi không mua nữa.

★ Shuōhuàrén juéde píngguǒ
说话人 觉得 苹果：

Người nói thấy táo:

Đáp án C tài guì le
太 贵 了 (đắt quá)

zhège píngguǒ tài guì le
这个 苹果 太 贵 了。

Bẫy A: Ngược nghĩa với guì
贵。

Bẫy B: Đoạn nói giá, không nói vị.

9

Wǒ bù xǐhuan hē chá, wǒ xǐhuan hē niúnǎi
我 不 喜欢 喝 茶，我 喜欢 喝 牛奶。

Tôi không thích uống trà, tôi thích uống sữa.

★ Tā xǐhuan hē shénme
他 喜欢 喝 什么？

Anh ấy thích uống gì?

Đáp án A niúnǎi
牛奶 (sữa)

wǒ xǐhuan hē niúnǎi
我 喜欢 喝 牛奶。

Bẫy B: Bẫy: chá
茶 có trong đoạn nhưng đi với bù xǐhuan
不 喜欢。

Bẫy C: Đoạn không nói nước.

10

Wǒ dìdi liù diǎn bàn qǐchuáng qī diǎn qù shàngxué
我 弟弟 六 点 半 起床， 七 点 去 上学。

Em trai tôi dậy lúc 6 rưỡi, 7 giờ đi học.

Tā dìdi jǐ diǎn qǐchuáng
★ 他 弟弟 几 点 起床？

Em trai anh ấy dậy lúc mấy giờ?

Đáp án B liù diǎn bàn 六 点 半 (6 giờ rưỡi)

liù diǎn bàn qǐchuáng
六 点 半 起床.

Bẫy A: Thiếu bàn 半 (rưỡi).

Bẫy C: Bẫy: 7 giờ là giờ đi học.

11

Wǒ mǎile sān gè píngguǒ yí gè sān kuài qián
我 买了 三 个 苹果， 一 个 三 块 钱。

Tôi mua ba quả táo, một quả 3 đồng.

Yí gè píngguǒ duōshao qián
★ 一 个 苹果 多少 钱？

Một quả táo bao nhiêu tiền?

Đáp án C sān kuài 三 块 (3 đồng)

yí gè sān kuài qián
一 个 三 块 钱.

Bẫy A: Bẫy: yī 一 là "một quả", không phải giá.

Bẫy B: Đoạn không có 2.

12

Bā diǎn tài zǎo le wǒmen jiǔ diǎn bàn jiàn ba
八 点 太 早 了， 我们 九 点 半 见 吧。

8 giờ sớm quá, mình gặp lúc 9 rưỡi nhé.

Tā xiǎng jǐ diǎn jiàn
★ 他 想 几 点 见？

Anh ấy muốn gặp lúc mấy giờ?

Đáp án C jiǔ diǎn bàn 九 点 半 (9 giờ rưỡi)

Đoạn đổi ý → lấy ý sau: jiǔ diǎn bàn jiàn ba 九 点 半 见 吧.

Bẫy A: Bẫy: 8 giờ bị chê "sớm quá".

Bẫy B: Thiếu bàn 半 (rưỡi).

13

Wǒ bú shì lǎoshī, wǒ shì zhège xuéxiào de xuésheng。
我 不 是 老师，我 是 这个 学校 的 学生。

Tôi không phải giáo viên, tôi là học sinh của trường này.

★ Shuōhuàrén shì 说话人 是：

Người nói là:

Đáp án B xuésheng 学生 (học sinh)

wǒ shì zhège xuéxiào de xuésheng
我 是 这个 学校 的 学生.

Bẫy A: Bẫy: đoạn nói bú shì lǎoshī 不 是 老师.

Bẫy C: Đoạn không nói bác sĩ.

14

Jīntiān xià yǔ le, wǒmen bú qù wàibian wánr le。
今天 下 雨 了，我们 不 去 外边 玩儿 了。

Hôm nay mưa rồi, bọn mình không ra ngoài chơi nữa.

★ Tāmen jīntiān 他们 今天：

Hôm nay họ:

Đáp án A bú qù wàibian 不 去 外边 (không ra ngoài)

bú qù wàibian wánr le
不 去 外边 玩儿 了.

Bẫy B: Bẫy: lấy chữ trong đoạn nhưng bỏ mất bù 不.

Bẫy C: Đoạn nói trời mưa, không nói nóng.

15

Wǒ jiā yǒu yì zhī māo, méiyǒu gǒu。
我 家 有 一 只 猫，没有 狗。

Nhà tôi có một con mèo, không có chó.

★ Shuōhuàrén jiā li yǒu 说话人 家 里 有：

Nhà người nói có:

Đáp án A māo 猫 (mèo)

yǒu yì zhī māo
有 一 只 猫.

Bẫy B: Bẫy: gǒu 狗 đi với méiyǒu 没有.

Bẫy C: Chỉ có mèo, không có chó.

我要两个包子，一杯豆浆。

Bài 10 · Tin nhắn, thời khoá biểu, thực đơn · câu 1–9

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 8 phút

希 *Hine:* **Dòng đầu, cột đầu.** Mình lấy ngón tay che hết các dòng khác, chỉ để lộ dòng cần đọc.

VĂN BẢN A · TIN NHẮN ANNA

Sáng sớm thứ Sáu, khoảng 7 giờ, trước giờ học, Anna nhắn từ siêu thị (mở cửa từ 7 giờ); Hine trả lời.

妮妮，我在超市。你要牛奶吗？面包要几个？要牛奶，面包两个。谢谢！

安娜

1 安娜在哪儿?

Ⓐ 超市　Ⓑ 学校　Ⓒ 房间

2 希妮要几个面包?

Ⓐ 一个　Ⓑ 两个　Ⓒ 三个

3 希妮要牛奶吗?

Ⓐ 不要　Ⓑ 不知道　Ⓒ 要

VĂN BẢN B · THỜI KHOÁ BIỂU LỚP CÔ VƯƠNG

Tờ thời khoá biểu cô Vương dán ở lớp, Hine chép lại.

星期一——星期五 上午 8:00—11:50 汉语课
星期三 下午 2:00—4:00 汉字课
星期五 下午 没有课

4 星期三下午有什么课?

Ⓐ 汉语课　Ⓑ 汉字课　Ⓒ 没有课

5 星期五下午：

Ⓐ 有汉语课　Ⓑ 有汉字课　Ⓒ 没有课

6 星期一上午几点上课？

Ⓐ 八点　Ⓑ 十一点　Ⓒ 两点

VĂN BẢN C · BẢNG GIÁ SẠP CHÚ LÝ

Ảnh tấm bảng giá Hine chụp ở sạp chú Lý.

包子 2元/个
生煎 8元/4个
葱油饼 5元
豆浆 3元/杯
鸡蛋 2元/个

7 两个包子和一杯豆浆，多少钱？

Ⓐ 五块　Ⓑ 七块　Ⓒ 八块

8 生煎八块钱几个？

Ⓐ 两个　Ⓑ 四个　Ⓒ 八个

9 一个鸡蛋多少钱？

Ⓐ 两块　Ⓑ 三块　Ⓒ 五块

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	2	A	B	C	3	A	B	C	4	A	B	C	5	A	B	C
6	A	B	C	7	A	B	C	8	A	B	C	9	A	B	C				

解 LỜI GIẢI · BÀI 10

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



VĂN BẢN A · TIN NHẮN ANNA

Nīni wǒ zài chāoshì Nǐ yào niúnǎi ma Miànbāo yào jǐ gè Yào niúnǎi miànbāo liǎng gè Xièxie
妮妮，我在超市。你要牛奶吗？面包要几个？要牛奶，面包两个。谢谢！

Ānnà
安娜

Anna: Ni Ni, mình đang ở siêu thị. Anna: Cậu lấy sữa không? Bánh mì lấy mấy cái? Hine: Lấy sữa, bánh mì hai cái. Cảm ơn!

1

Ānnà zài nǎr
安娜 在 哪儿？

Anna đang ở đâu?

Đáp án A chāoshì 超市 (siêu thị)

wǒ zài chāoshì
我 在 超市.

Bẫy B: Tin nhắn không nhắc trường.

Bẫy C: Hine mới là người ở lại, Anna đi siêu thị.

2

Xīnī yào jǐ gè miànbāo
希妮 要 几 个 面包？

Hine lấy mấy cái bánh mì?

Đáp án B liǎng gè 两 个 (hai cái)

miànbāo liǎng gè
面包 两 个.

Bẫy A: Không có số 1 trong tin nhắn.

Bẫy C: Không có số 3 trong tin nhắn.

3

Xīnī yào niúnǎi ma
希妮 要 牛奶 吗？

Hine có lấy sữa không?

Đáp án C yào 要 (có lấy)

yào niúnǎi
要 牛奶 — câu đáp lại yào 要 của câu hỏi.

Bẫy A: Hine trả lời yào niúnǎi 要 牛奶.

Bẫy B: Hine trả lời rõ ràng.

VĂN BẢN B · THỜI KHOÁ BIỂU LỚP CÔ VƯƠNG

xīngqīyī 星期一	xīngqīwǔ 星期五	shàngwǔ 上午	bā diǎn 8:00	shíyī diǎn wǔshí 11:50	Hànyǔ kè 汉语课
xīngqīsān 星期三	xiàwǔ 下午	liǎng diǎn 2:00	sì diǎn 4:00	Hànzì kè 汉字课	
xīngqīwǔ 星期五	xiàwǔ 下午	méiyǒu 没有	kè 课		

thứ Hai – thứ Sáu 8:00–11:50 sáng: tiếng Trung thứ Tư 2:00–4:00 chiều: chữ Hán chiều thứ Sáu: không có tiết

4

Xīngqīsān xiàwǔ yǒu shénme kè
星期三 下午 有 什么 课？

Chiều thứ Tư có tiết gì?

Đáp án B Hànzì kè 汉字 课 (tiết chữ Hán)

Dòng xīngqīsān xiàwǔ 星期三 下午 → Hànzì kè 汉字 课.

Bẫy A: Tiếng Trung học buổi sáng.

Bẫy C: Bẫy: "không có tiết" là chiều thứ Sáu.

5

Xīngqīwǔ xiàwǔ
星期五 下午：

Chiều thứ Sáu:

Đáp án C méiyǒu kè 没有 课 (không có tiết)

xīngqīwǔ xiàwǔ méiyǒu kè
星期五 下午 没有 课.

Bẫy A: Tiếng Trung chỉ buổi sáng.

Bẫy B: Chữ Hán là chiều thứ Tư.

6

Xīngqīyī shàngwǔ jǐ diǎn shàngkè
星期一 上午 几 点 上课？

Sáng thứ Hai mấy giờ vào học?

Đáp án A bā diǎn 八 点 (8 giờ)

8:00—11:50 → bắt đầu 8 giờ.

Bẫy B: Bẫy: gần giờ tan (11:50).

Bẫy C: 2 giờ là tiết chữ Hán buổi chiều thứ Tư.

VĂN BẢN C · BẢNG GIÁ SẠP CHÚ LÝ

bāozi 包子	liǎng yuán yí gè 2元/个
shēngjiān 生煎	bā yuán sì gè 8元/4个
cōngyóubǐng 葱油饼	wǔ yuán 5元
dòujiāng 豆浆	sān yuán yì bēi 3元/杯
jīdàn 鸡蛋	liǎng yuán yí gè 2元/个

bánh bao 2 đồng/cái bánh bao chiên 8 đồng/4 cái bánh hành 5 đồng sữa đậu nành 3 đồng/cốc trứng 2 đồng/quả

7

Liǎng gè bāozi hé yì bēi dòujiāng, duōshao qián?
两 个 包子 和 一 杯 豆浆，多少 钱？

Hai cái bánh bao và một cốc sữa đậu nành bao nhiêu tiền?

Đáp án B qī kuài 七 块 (7 đồng)

2 × 2 + 3 = 7.

Bẫy A: Bẫy: 2 + 3, quên bánh bao là hai cái.

Bẫy C: Bẫy: 8 là giá bánh bao chiên.

8

Shēngjiān bā kuài qián jǐ gè?
生煎 八 块 钱 几 个？

Bánh bao chiên 8 đồng được mấy cái?

Đáp án B sì gè 四 个 (bốn cái)

shēngjiān bā yuán sì gè
生煎 8元 / 4个.

Bẫy A: Bẫy: 2 là giá một cái bánh bao thường.

Bẫy C: Bẫy: 8 là số tiền.

9

Yí gè jīdàn duōshao qián?
一 个 鸡蛋 多少 钱？

Một quả trứng bao nhiêu tiền?

Đáp án A liǎng kuài 两 块 (2 đồng)

jīdàn liǎng yuán gè
鸡蛋 2 元 / 个.

Bẫy B: Bẫy: 3 đồng là sữa đậu nành.

Bẫy C: Bẫy: 5 đồng là bánh hành.

我没买东西。

Bài 11 · Một ngày ở Châu Gia Giác · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希 *Hine:* **Kẻ một dòng thời gian.** Mình kẻ dòng thời gian bằng bút chì ngay dưới đoạn văn. Năm mốc là đủ.

ĐOẠN KỂ CỦA HINE

十月四号，我和安娜去了朱家角。我们早上八点坐车去，十点到了。那天人很多，天气不冷也不热。我们坐了船，吃了包子，安娜还喝了茶。我没买东西。下午五点我们回学校了。

1 她们几点到朱家角？

Ⓐ 八点　Ⓑ 十点　Ⓒ 下午五点

2 那天天气怎么样？

Ⓐ 很冷　Ⓑ 很热　Ⓒ 不冷也不热

3 说话人买了什么？

Ⓐ 衣服　Ⓑ 茶　Ⓒ 没买东西

4 谁喝了茶？

Ⓐ 安娜　Ⓑ 说话人　Ⓒ 她们都喝了

5 她们怎么去朱家角？

Ⓐ 坐车　Ⓑ 坐船　Ⓒ 坐飞机

6 她们几点回学校？

Ⓐ 早上八点　Ⓑ 下午五点　Ⓒ 晚上十点

7

CÂU 7 · ĐOẠN NGẮN

昨天我和朋友去了书店，我没买书。

★ 说话人昨天：

Ⓐ 去了书店　Ⓑ 买了书　Ⓒ 没去书店

8

CÂU 8 · ĐOẠN NGẮN

我们十一点吃了午饭，下午去看了电影。

★ 他们下午做什么了？

Ⓐ 吃午饭　Ⓑ 去书店　Ⓒ 看电影

9

CÂU 9 · ĐOẠN NGẮN

我同学昨天生病了，没去上课。

★ 他的同学昨天：

Ⓐ 没上课　Ⓑ 去上课了　Ⓒ 去医院了

10

CÂU 10 · ĐOẠN NGẮN

我早上七点起床，八点去学校。

★ 他几点去学校？

Ⓐ 七点　Ⓑ 八点　Ⓒ 九点

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C	5 A B C
6 A B C	7 A B C	8 A B C	9 A B C	10 A B C

解 LỜI GIẢI · BÀI 11

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



ĐOẠN KỂ CỦA HINE

Shí yuè sì hào wǒ hé Ānnà qùle Zhūjiājiǎo Wǒmen zǎoshang bā diǎn zuò chē qù shí diǎn
十月四号，我和安娜去了朱家角。我们早上八点坐车去，十点
dào le Nà tiān rén hěn duō tiānqì bù lěng yě bú rè Wǒmen zuòle chuán chīle
到了。那天人很多，天气不冷也不热。我们坐了船，吃了
bāozi Ānnà hái hēle chá Wǒ méi mǎi dōngxi Xiàwǔ wǔ diǎn wǒmen huí xuéxiào le
包子，安娜还喝了茶。我没买东西。下午五点我们回学校了。

Ngày 4/10, tôi và Anna đi Châu Gia Giác. Bọn tôi 8 giờ sáng đi xe, 10 giờ tới. Hôm đó đông người, trời không lạnh cũng không nóng. Bọn tôi đi thuyền, ăn bánh bao, Anna còn uống trà. Tôi không mua gì. 5 giờ chiều bọn tôi về trường.

1

Tāmen jǐ diǎn dào Zhūjiājiǎo
她们几点到朱家角？

Họ tới Châu Gia Giác lúc mấy giờ?

Đáp án B shí diǎn 十点 (10 giờ)

shí diǎn dào le
十点到了.

Bẫy A: Bẫy: 8 giờ là giờ xuất phát.

Bẫy C: 5 giờ chiều là giờ về trường.

2

Nà tiān tiānqì zěnmeyàng
那天天气怎么样？

Hôm đó thời tiết thế nào?

Đáp án C bù lěng yě bú rè 不冷也不热 (không lạnh cũng không nóng)

tiānqì bù lěng yě bú rè
天气不冷也不热.

Bẫy A: Bẫy: lěng 冷 có trong đoạn nhưng đi với bù 不.

Bẫy B: Bẫy: rè 热 cũng đi với bù 不.

3

Shuōhuàrén măile shénme
说话人 买了 什么？

Người nói đã mua gì?

Đáp án C méi mǎi dōngxi 没 买 东西 (không mua gì)

méi wǒ méi mǎi dōngxi
Câu có 没: 我 没 买 东西.

Bẫy A: Đoạn không nói quần áo.

Bẫy B: Trà là Anna uống.

4

Shéi hēle chá
谁 喝了 茶？

Ai đã uống trà?

Đáp án A Ānnà 安娜 (Anna)

Ānnà hái hē le chá
安娜 还 喝 了 茶.

Bẫy B: Người nói không uống trà.

Bẫy C: hái 还 (còn) chỉ nói về Anna.

5

Tāmen zěnme qù Zhūjiājiǎo
她们 怎么 去 朱家角？

Họ đi Châu Gia Giác bằng gì?

Đáp án A zuò chē 坐 车 (đi xe)

zǎoshang bā diǎn zuò chē qù
早上 八 点 坐 车 去.

Bẫy B: Bẫy: thuyền là đi ở đó, không phải cách tới đó.

Bẫy C: Đoạn không nói máy bay.

6

Tāmen jǐ diǎn huí xuéxiào
她们 几 点 回 学校？

Họ về trường lúc mấy giờ?

Đáp án B xiàwǔ wǔ diǎn 下午 五 点 (5 giờ chiều)

xiàwǔ wǔ diǎn wǒmen huí xuéxiào le
下午 五 点 我们 回 学校 了.

Bẫy A: Đó là giờ đi.

Bẫy C: Bẫy: shí diǎn 十点 có trong đoạn nhưng là 10 giờ sáng (giờ tới).

7

Zuótiān wǒ hé péngyou qùle shūdiàn, wǒ méi mǎi shū。
昨天 我 和 朋友 去了 书店，我 没 买 书。

Hôm qua tôi với bạn đi hiệu sách, tôi không mua sách.

★ Shuōhuàrén zuótiān 说话人 昨天：

Hôm qua người nói:

Đáp án A qùle shūdiàn 去了 书店 (đã đi hiệu sách)

qù le shūdiàn
去 了 书店.

Bẫy B: Bẫy: méi mǎi shū 没 买 书 — không mua.

Bẫy C: méi 没 đi với mǎi 买, không đi với qù 去.

8

Wǒmen shíyī diǎn chīle wǔfàn, xiàwǔ qù kànle diànyǐng。
我们 十一 点 吃了 午饭，下午 去 看了 电影。

11 giờ bọn tôi ăn trưa, buổi chiều đi xem phim.

★ Tāmen xiàwǔ zuò shénme le 他们 下午 做 什么 了？

Buổi chiều họ đã làm gì?

Đáp án C kàn diànyǐng 看 电影 (xem phim)

xiàwǔ qù kàn le diànyǐng
下午 去 看 了 电影.

Bẫy A: Ăn trưa lúc 11 giờ, trước buổi chiều.

Bẫy B: Đoạn không nhắc hiệu sách.

9

Wǒ tóngxué zuótiān shēngbìng le, méi qù shàngkè。
我 同学 昨天 生病 了，没 去 上课。

Hôm qua bạn cùng lớp tôi bị ốm, không đi học.

★ Tā de tóngxué zuótiān 他 的 同学 昨天：

Hôm qua bạn cùng lớp của anh ấy:

Đáp án A méi shàngkè 没 上课 (không đi học)

méi qù shàngkè
没 去 上课.

Bẫy B: Bẫy: bỏ mất méi 没.

Bẫy C: Ốm nhưng đoạn không nói đi bệnh viện.

10

Wǒ zǎoshang qī diǎn qǐchuáng, bā diǎn qù xuéxiào
我 早上 七 点 起床，八 点 去 学校。

Tôi dậy lúc 7 giờ sáng, 8 giờ đến trường.

Tā jǐ diǎn qù xuéxiào
★ 他 几 点 去 学校？

Anh ấy đến trường lúc mấy giờ?

Đáp án B bā diǎn
八 点 (8 giờ)
bā diǎn qù xuéxiào
八 点 去 学校.

Bẫy A: Bẫy: 7 giờ là giờ dậy.

Bẫy C: Đoạn không có 9 giờ.

我没买东西。

Ôn 3 · Hai mươi phút cho hai mươi câu · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

★ Mục tiêu: 13 phút

1 我姐姐会开车，我不会。

★ 说话人：

Ⓐ 会开车　Ⓑ 不会开车　Ⓒ 没有姐姐

2 这家饭店的菜很好吃，也不贵。

★ 这家饭店的菜：

Ⓐ 很贵　Ⓑ 不好吃　Ⓒ 很好吃

3 我在中国学习汉语，现在会说一点儿了。

★ 说话人：

Ⓐ 会说一点儿汉语　Ⓑ 不会说汉语　Ⓒ 不在中国

4 明天星期天，我不去学校，在房间里睡觉。

★ 他明天：

Ⓐ 去学校　Ⓑ 在房间睡觉　Ⓒ 去超市

5 我们学校的老师很好，他们都很喜欢学生。

★ 学校的老师：

Ⓐ 很忙　Ⓑ 不喜欢学生　Ⓒ 很喜欢学生

6 我的电脑太小了，我想买一个新的。

★ 说话人想买：

Ⓐ 新手机　Ⓑ 新衣服　Ⓒ 新电脑

7 下午三点我们在超市前边见。

★ 他们在哪儿见？

Ⓐ 超市前边　Ⓑ 超市里边　Ⓒ 学校前边

8 老师今天生病了，我们上午没有课。

★ 今天上午：

Ⓐ 老师上课　Ⓑ 有课　Ⓒ 没有课

9 我的手机在桌子上，不在椅子上。

★ 手机在哪儿？

Ⓐ 桌子上　Ⓑ 椅子上　Ⓒ 房间外边

10 我妈妈很喜欢买衣服，我家有很多衣服。

★ 说话人的妈妈：

Ⓐ 喜欢买衣服　Ⓑ 不喜欢衣服　Ⓒ 卖衣服

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A B C	2	A B C	3	A B C	4	A B C	5	A B C
6	A B C	7	A B C	8	A B C	9	A B C	10	A B C

解 LỜI GIẢI · ÔN 3

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Wǒ jiějie huì kāichē, wǒ bú huì。
我姐姐会开车，我不会。

Chị gái tôi biết lái xe, tôi thì không.

★ Shuōhuàrén 说话人：

Người nói:

Đáp án B bú huì kāichē 不会开车 (không biết lái xe)

wǒ bú huì
我不会 — "tôi" là người nói.

Bẫy A: Bẫy: người biết lái là chị gái.

Bẫy C: Đoạn nói wǒ jiějie 我姐姐 — có chị gái.

2

Zhè jiā fàndiàn de cài hěn hǎochī, yě bú guì。
这家饭店的菜很好吃，也不贵。

Món ở quán này rất ngon, lại không đắt.

★ Zhè jiā fàndiàn de cài 这家饭店的菜：

Món ở quán này:

Đáp án C hěn hǎochī 很好吃 (rất ngon)

cài hěn hǎochī
菜很好吃.

Bẫy A: Bẫy: guì 贵 đi với bù 不.

Bẫy B: Đoạn nói hěn hǎochī 很好吃.

3

Wǒ zài Zhōngguó xuéxí Hànyǔ, xiànzài huì shuō yìdiǎnr le。
我在中国学习汉语，现在会说一点儿了。

Tôi học tiếng Trung ở Trung Quốc, giờ đã nói được một chút.

★ Shuōhuàrén 说话人：

Người nói:

Đáp án A huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ 会说一点儿汉语 (nói được một chút tiếng Trung)

xiànzài huì shuō yìdiǎnr le
现在会说一点儿了 — "một chút" là tiếng Trung đang học.

Bẫy B: Ngược với đoạn.

Bẫy C: Bẫy: đoạn nói zài Zhōngguó xuéxí 在中国学习 — đang học ở Trung Quốc.

4

Míngtiān xīngqītiān wǒ bú qù xuéxiào zài fángjiān li shuìjiào
明天 星期天， 我 不 去 学校， 在 房间 里 睡觉。

Mai Chủ nhật, tôi không đến trường, ở trong phòng ngủ.

★ Tā míngtiān 他 明天：

Ngày mai anh ấy:

Đáp án B zài fángjiān shuìjiào 在 房间 睡觉 (ngủ ở phòng)

zài fángjiān li shuìjiào
在 房间 里 睡觉.

Bẫy A: Bẫy: qù xuéxiào 去 学校 đi với bù 不.

Bẫy C: Đoạn không nhắc siêu thị.

5

Wǒmen xuéxiào de lǎoshī hěn hǎo， tāmen dōu hěn xǐhuan xuésheng
我们 学校 的 老师 很 好， 他们 都 很 喜欢 学生。

Thầy cô trường tôi rất tốt, ai cũng rất quý học sinh.

★ Xuéxiào de lǎoshī 学校 的 老师：

Thầy cô của trường:

Đáp án C hěn xǐhuan xuésheng 很 喜欢 学生 (rất quý học sinh)

tāmen dōu hěn xǐhuan xuésheng
他们 都 很 喜欢 学生.

Bẫy A: Đoạn không nói bận.

Bẫy B: Ngược với đoạn.

6

Wǒ de diànnǎo tài xiǎo le， wǒ xiǎng mǎi yí gè xīn de
我 的 电脑 太 小 了， 我 想 买 一 个 新 的。

Máy tính của tôi nhỏ quá, tôi muốn mua một cái mới.

★ Shuōhuàrén xiǎng mǎi 说话人 想 买：

Người nói muốn mua:

Đáp án C xīn diànnǎo 新 电脑 (máy tính mới)

yí gè xīn de
一 个 新 的 = một cái (máy tính) mới.

Bẫy A: Đoạn nói máy tính.

Bẫy B: Đoạn không nói quần áo.

7

Xiàwǔ sān diǎn wǒmen zài chāoshì qiánbian jiàn
下午 三 点 我们 在 超市 前边 见。

3 giờ chiều mình gặp nhau trước cửa siêu thị.

Tāmen zài nǎr jiàn
★ 他们 在 哪儿 见？

Họ gặp nhau ở đâu?

chāoshì qiánbian
Đáp án A 超市 前边 (trước siêu thị)

zài chāoshì qiánbian jiàn
在 超市 前边 见.

Bẫy B: Bẫy: chỉ khác một chữ chỉ vị trí.

Bẫy C: Đoạn nói siêu thị, không nói trường.

8

Lǎoshī jīntiān shēngbìng le wǒmen shàngwǔ méiyǒu kè
老师 今天 生 病 了， 我们 上午 没有 课。

Hôm nay thầy giáo ốm, buổi sáng chúng tôi không có tiết.

Jīntiān shàngwǔ
★ 今天 上午：

Sáng nay:

méiyǒu kè
Đáp án C 没有 课 (không có tiết)

shàngwǔ méiyǒu kè
上午 没有 课.

Bẫy A: Thầy ốm, không lên lớp.

yǒu méiyǒu
Bẫy B: Bẫy: 有 nằm trong 没有.

9

Wǒ de shǒujī zài zhuōzi shang bú zài yǐzi shang
我 的 手机 在 桌子 上， 不 在 椅子 上。

Điện thoại của tôi ở trên bàn, không phải trên ghế.

Shǒujī zài nǎr
★ 手机 在 哪儿？

Điện thoại ở đâu?

zhuōzi shang
Đáp án A 桌子 上 (trên bàn)

zài zhuōzi shang
在 桌子 上.

yǐzi bú zài
Bẫy B: Bẫy: 椅子 đi với 不 在.

Bẫy C: Đoạn không nói ngoài phòng.

10

Wǒ māma hěn xǐhuan mǎi yīfu, wǒ jiā yǒu hěn duō yīfu。
我妈妈很喜欢买衣服，我家有很多衣服。

Mẹ tôi rất thích mua quần áo, nhà tôi có rất nhiều quần áo.

Shuōhuàrén de māma:
★ 说话人的妈妈：

Mẹ của người nói:

Đáp án A xǐhuan mǎi yīfu 喜欢 买 衣服 (thích mua quần áo)

wǒ māma hěn xǐhuan mǎi yīfu
我 妈妈 很 喜欢 买 衣服.

Bẫy B: Ngược với đoạn.

Bẫy C: Bẫy: mài 卖 (bán) trông giống mǎi 买 (mua), chỉ khác thanh.

★ MẸO ĐÃ HỌC

Câu ★ trước, đoạn sau "wǒ 我" trong đoạn = "tā 他 / tā 她 / shuōhuàrén 说话人" trong câu hỏi; đoạn đổi ý thì lấy ý sau.

Dòng đầu, cột đầu Bảng, thời khoá biểu: đọc câu hỏi, đi thẳng tới đúng dòng; tính tiền thì cộng nhẩm.

Kẻ dòng thời gian Đoạn kể: ghi giờ và việc; câu có méi 没 là chỗ hay bị hỏi bẫy.

Lựa chọn lấy chữ trong đoạn Lựa chọn có chữ y như đoạn chưa chắc đúng — xem chữ đó có đi với bù 不 / méi 没 không.